BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế (gọi tắt là "Công ty") là công ty Nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ DNNN chuyển thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 2171/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2014 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300101082, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 ngày 05 tháng 01 năm 2025 về việc thay đổi địa chỉ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hoạt động công ích, bao gồm: Thu gom rác, làm cỏ vỉa hè, vận chuyển rác thải, dịch vụ thu phí vệ sinh môi trường, cải tạo và sửa chữa thay thế công trình công cộng…

- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng: hệ thống thoát nước, vỉa hè, lề đường, hệ thống kênh, mương, hồ, kè; hệ thống điện chiếu sáng và trang trí đường phố, đèn tín hiệu giao thông, nghĩa trang.

Mã chứng khoán: HEP (đăng ký giao dịch Upcom).

Trụ sở chính: Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, Quận Thuận Hoá, Thành phố Huế, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Phan Lê Hiến	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông	Trần Quốc Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông	Trần Trung Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà	Dương Thị Huệ	Thường trực Hội đồng Quản trị
Ông	Nguyễn Văn Rin	Thành viên Hội đồng Quản trị

Ban Kiểm soát

Bà	Trương Thị Lan Hương	Trưởng ban
Bà	Phan Thị Trang	Thành viên
Bà	Võ Thị Diệu Phương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Trần Quốc Khánh	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Trung Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Vĩnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Hữu Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Phi Hải	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo):

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Phan Lê Hiến	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông	Trần Quốc Khánh	Tổng Giám đốc

4. Các thông tin khác

Theo Quyết định số 3359/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, Công ty thực hiện bàn giao một phần tài sản cố định là "Hệ thống thoát nước, vỉa hè, cột bảng chỉ tên đường" trên địa bàn thành phố Huế sang cho Trung tâm Quản lý và Khai thác hạ tầng kỹ thuật thành phố Huế thuộc UBND thành phố Huế quản lý. Theo đó, nguyên giá TSCĐ giảm 632.695.819.291 đồng và khấu hao lũy kế giảm 329.636.149.362 đồng (xem chi tiết tại mục V.7b).

5. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng ("MOORE AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

6. Cam kết của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Huế, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Thay mặt Hội đồng Quản trị

PHAN LÊ HIẾN

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

Số: B1024060-R/MOORE AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng

M.S.C.N: 0300513041-001 CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC TẠI ĐÀ NẴNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Nguyễn Thị Hiệp	**Hồ Thị Hà Lan**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1401-2023-005-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3080-2024-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**75.808.040.017**	**84.841.186.324**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**51.048.573.941**	**33.579.187.145**
1. Tiền	111		51.048.573.941	33.579.187.145
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**21.265.499.158**	**45.659.705.672**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	16.103.284.812	29.462.479.399
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.663.073.800	839.031.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.499.140.546	15.358.195.273
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.5**	**2.531.837.104**	**3.335.815.934**
1. Hàng tồn kho	141		2.531.837.104	3.335.815.934
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**962.129.814**	**2.266.477.573**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	-	1.375.776.552
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	962.129.814	890.701.021
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**197.674.105.247**	**521.609.602.113**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**192.301.929.275**	**504.758.327.725**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	192.301.929.275	504.758.327.725
- Nguyên giá	*222*		*464.499.224.746*	*1.031.289.541.234*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(272.197.295.471)*	*(526.531.213.509)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*	V.8	*68.122.727*	*68.122.727*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(68.122.727)*	*(68.122.727)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**472.320.000**	**14.471.807.189**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	472.320.000	14.471.807.189
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.899.855.972**	**2.379.467.199**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	4.888.556.992	2.368.168.219
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	11.298.980	11.298.980
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**273.482.145.264**	**606.450.788.437**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**27.430.048.668**	**34.792.429.568**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**27.430.048.668**	**34.792.429.568**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	2.941.422.733	10.640.003.377
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	12.780.688.824	11.194.996.990
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	86.481.897	922.117.412
4. Phải trả người lao động	314	V.14	5.992.750.741	3.258.065.677
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.277.515.091	6.822.710.751
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.566.963.626	1.506.611.041
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	784.225.756	447.924.320
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**246.052.096.596**	**571.658.358.869**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**85.879.267.196**	**91.922.913.667**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*60.000.000.000*	*60.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.688.439.007	8.190.254.626
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.805.418.938	11.435.649.116
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*12.805.418.938*	*11.435.649.116*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		2.385.409.251	12.297.009.925
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**160.172.829.400**	**479.735.445.202**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		160.172.829.400	479.735.445.202
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**273.482.145.264**	**606.450.788.437**

Huế, ngày 17 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
HOÀNG THỊ MỸ HẢO	LÊ PHI HẢI	PHAN LÊ HIỀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	325.858.773.821	292.879.371.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.170.880	1.393.280
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	325.856.602.941	292.877.978.220
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	275.007.053.777	248.470.104.526
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**50.849.549.164**	**44.407.873.694**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	156.064.405	973.334.828
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	34.405.551.706	30.711.049.390
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**16.600.061.863**	**14.670.159.132**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	520.883.468	329.847.553
12. Chi phí khác	32	VI.8	640.954.181	372.915.186
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(120.070.713)**	**(43.067.633)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**16.479.991.150**	**14.627.091.499**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.081.092.212	2.152.542.383
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**14.398.898.938**	**12.474.549.116**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.11**	**2.134**	**1.455**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.12**	**2.134**	**1.455**

Huế, ngày 17 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
HOÀNG THỊ MỸ HẢO	LÊ PHI HẢI	PHAN LÊ HIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		360.552.572.047	326.927.675.128
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(172.024.238.043)	(156.950.657.345)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(125.103.145.680)	(128.621.889.428)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.665.594.444)	(3.984.722.997)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.062.555.271	39.768.148.606
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(34.245.796.758)	(77.088.374.423)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**31.576.352.393**	**50.179.542**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(8.029.030.002)	(11.061.563.433)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	156.064.405	973.334.828
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(7.872.965.597)**	**(10.088.228.605)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18	(6.234.000.000)	(5.760.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(6.234.000.000)**	**(5.760.000.000)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**		**17.469.386.796**	**(15.798.049.063)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**33.579.187.145**	**49.377.236.208**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**51.048.573.941**	**33.579.187.145**

Huế, ngày 17 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
HOÀNG THỊ MỸ HẢO	LÊ PHI HẢI	PHAN LÊ HIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế (gọi tắt là "Công ty") là công ty Nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ DNNN chuyển thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 2171/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2014 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300101082, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 ngày 05 tháng 01 năm 2025 về việc thay đổi địa chỉ.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Mã chứng khoán: HEP (đăng ký giao dịch Upcom)

Trụ sở chính: Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ vệ sinh môi trường và quản lý bảo trì công trình công ích.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hoạt động công ích, bao gồm: Thu gom rác, làm cỏ vỉa hè, vận chuyển rác thải, dịch vụ thu phí vệ sinh môi trường, cải tạo và sửa chữa thay thế công trình công cộng…

- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng: hệ thống thoát nước, vỉa hè, lề đường, hệ thống kênh, mương, hồ, kè; hệ thống điện chiếu sáng và trang trí đường phố, đèn tín hiệu giao thông, nghĩa trang.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 593 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 560 nhân viên)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: doanh nghiệp ước tính cho phần giá trị bị tổn thất có bản chất là tổn thất khó có khả năng thu hồi, và trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. (Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.)

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (tiếp theo)

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*03 - 50 năm*
Máy móc, thiết bị	*03 - 15 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*03 - 07 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*03 - 04 năm*
Tài sản khác	*03 - 06 năm*
Chương trình phần mềm	*04 năm*

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa TSCĐ: Chi phí phát sinh có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

Chi phí trả xử lý chất thải: Chi phí phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

Chi phí trả trước khác: Chi phí phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả (tiếp theo)

- **Phải trả người bán** phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- **Phải trả khác** phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả về vệ sinh môi trường, chi phí phải trả phòng TNMT Thị xã Hương Trà,...

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì: Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn; Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2023.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Thuế suất 10% đối với hoạt động xã hội hóa và thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

15. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, phải thu khác và các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

18. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**31/12/2024**	**01/01/2024**
Tiền	**51.048.573.941**	**33.579.187.145**
Tiền mặt	4.760.224.658	1.611.114.366
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VND	46.288.349.283	31.968.072.779
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TT Huế	*46.288.349.283*	*21.817.865.477*
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển NT VN - CN TT Huế	-	*10.150.207.302*
Cộng	**51.048.573.941**	**33.579.187.145**

2. Phải thu của khách hàng	**31/12/2024**		**01/01/2024**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**16.103.284.812**	-	**29.462.479.399**	-
Khách hàng trong nước	16.103.284.812	-	29.462.479.399	-
+ Bệnh viên Trung ương Huế	*2.110.401.485*	-	*1.854.502.302*	-
+ Phòng Quản lý Đô thị Thị xã Hương Thủy	*1.632.896.000*	-	*929.966.000*	-
+ Khách hàng khác	*12.359.987.327*	-	*26.678.011.097*	-
Cộng	**16.103.284.812**	-	**29.462.479.399**	-
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
+ Công ty TNHH TM-XD và DV Môi trường Thừa Thiên Huế	1.378.858.652	-	1.390.958.471	-
Cộng	**1.378.858.652**	-	**1.390.958.471**	-

3. Trả trước cho người bán	**31/12/2024**		**01/01/2024**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**3.663.073.800**	-	**839.031.000**	-
Nhà cung cấp trong nước	3.663.073.800		839.031.000	
+ Công ty TNHH TM-XD và DV Môi trường Thừa Thiên Huế	*3.355.382.800*	-	-	-
+ Công ty CP Ô tô Chuyên dùng Hiệp Hòa 2	-	-	*373.500.000*	-
+ Nhà cung cấp khác	*307.691.000*	-	*465.531.000*	-
Cộng	**3.663.073.800**	-	**839.031.000**	-

3. Trả trước cho người bán (tiếp theo)

	31/12/2024		01/01/2024	
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
+ Công ty TNHH TM-XD và DV Môi trường Thừa Thiên Huế	3.355.382.800	-	-	-
Cộng	**3.355.382.800**	-	-	-

4. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ký cược, ký quỹ	3.522.993	-	2.471.035.384	-
Phải thu tạm ứng	1.412.267.000	-	12.441.995.000	-
Võ Công Đức	*400.000.000*	-	*7.450.462.000*	-
Nguyễn Minh Châu	*410.197.000*	-	-	-
Lê Văn Thương	-	-	*3.692.236.000*	-
Công nợ tạm ứng khác	*602.070.000*	-	*1.299.297.000*	-
Phải thu khác	83.350.553	-	445.164.889	-
+ Các khoản phải thu khác	*83.350.553*	-	*445.164.889*	-
Cộng	**1.499.140.546**	-	**15.358.195.273**	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	1.394.894.379	-	1.979.306.752	-
Công cụ, dụng cụ	1.136.942.725	-	1.250.029.182	-
Thành phẩm	-	-	106.480.000	-
Cộng	**2.531.837.104**	-	**3.335.815.934**	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ: không có

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có

6. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	**1.375.776.552**
Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	*1.143.588.521*
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	*195.792.031*
Mua lịch đặt báo	-	*36.396.000*
b. Chi phí trả trước dài hạn	**4.888.556.992**	**2.368.168.219**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	*2.510.425.533*	*2.368.168.219*
Chi phí sửa chữa TSCĐ	*847.412.579*	-
Chi phí xử lý chất thải	*1.003.267.159*	-
Chi phí trả trước khác	*527.451.721*	-
Cộng	**4.888.556.992**	**3.743.944.771**

7. Tài sản cố định hữu hình

a. Tài sản cố định hữu hình thuộc Chủ sở hữu của Doanh nghiệp khi Cổ phần hóa: xem trang 36.

7. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

b. Tài sản cố định hữu hình là công trình Nhà nước quản lý

Khoản mục	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	935.345.107.311	**935.345.107.311**
Đầu tư XDCB hoàn thành	*50.151.708.514*	**50.151.708.514**
Tăng khác	*1.819.764.000*	**1.819.764.000**
Bàn giao cho Trung tâm Quản lý và Khai thác hạ tầng kỹ thuật thành phố Huế thuộc UBND thành phố Huế (**)	*(632.695.819.291)*	**(632.695.819.291)**
Số dư cuối năm	354.620.760.534	**354.620.760.534**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	458.939.396.838	**458.939.396.838**
Khấu hao trong năm	*65.445.277.642*	**65.445.277.642**
Tăng khác	*1.142.407.400*	**1.142.407.400**
Bàn giao cho Trung tâm Quản lý và Khai thác hạ tầng kỹ thuật thành phố Huế thuộc UBND thành phố Huế (**)	*(329.636.149.362)*	**(329.636.149.362)**
Số dư cuối năm	195.890.932.518	**195.890.932.518**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	476.405.710.473	**476.405.710.473**
Số dư cuối năm	158.729.828.016	**158.729.828.016**

(**) Theo Quyết định số 3359/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, Công ty thực hiện bàn giao một phần tài sản cố định là "Hệ thống thoát nước, vỉa hè, cột bảng chỉ tên đường" trên địa bàn thành phố Huế sang cho Trung tâm Quản lý và Khai thác hạ tầng kỹ thuật thành phố Huế thuộc UBND thành phố Huế quản lý. Theo đó, nguyên giá TSCĐ giảm 632.695.819.291 đồng và khấu hao lũy kế giảm 329.636.149.362 đồng.

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.879.433.175 đồng.
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 1.707.388.349 đồng.
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	68.122.727	**68.122.727**
Số dư cuối năm	68.122.727	**68.122.727**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	68.122.727	**68.122.727**
Số dư cuối năm	68.122.727	**68.122.727**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

8. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 68.122.727 đồng.
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2024	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ/ Chi phí trong năm	31/12/2024
- Mua sắm TSCĐ	2.966.866.675	10.933.678.304	(13.428.224.979)	472.320.000
+ Mua xe ô tô chuyên dùng	*2.966.866.675*	*10.461.358.304*	*(13.428.224.979)*	-
+ Phần mềm dịch vụ Công nghệ thông tin Base	-	*472.320.000*	-	*472.320.000*
- Xây dựng cơ bản dở dang	11.504.940.514	3.743.705.617	(15.248.646.131)	-
+ Thay thế bóng đèn các tuyến đường TP Huế -DA thí điểm NAMA (i)	*11.504.940.514*	*54.464.000*	*(11.559.404.514)*	-
+ Thay mái tôn nhà làm việc 3 tầng	-	*157.784.259*	*(157.784.259)*	-
+ Gia công , đóng xuồng đựng rác	-	*258.870.051*	*(258.870.051)*	-
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	-	*3.207.880.307*	*(3.207.880.307)*	-
+ Xây dựng cơ bản khác	-	*64.707.000*	*(64.707.000)*	-
Cộng	**14.471.807.189**	**14.677.383.921**	**(28.676.871.110)**	**472.320.000**

(i) Tiểu dự án thay thế bóng đèn các tuyến đường TP Huế - Dự án thí điểm NAMA được phê duyệt bởi UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế theo quyết định số 1183/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2022 (giai đoạn 1) và Quyết định số 994/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2022 (giai đoạn 2). Dự án đã được quyết toán hoàn thành vào ngày 27 tháng 03 năm 2024.

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**01/01/2024**	**31/12/2024**
Số đầu năm	**11.298.980**	**11.298.980**
Số cuối năm	**11.298.980**	**11.298.980**
+ Chi phí phải trả	*11.298.980*	*11.298.980*

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 22% từ năm 2015.

11. Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**2.941.422.733**	**2.941.422.733**	**10.640.003.377**	**10.640.003.377**
Nhà cung cấp trong nước	2.941.422.733	2.941.422.733	10.640.003.377	10.640.003.377
+ Điện lực Bắc Sông Hương	*607.909.447*	*607.909.447*	*581.842.156*	*581.842.156*
+ Điện lực Nam sông Hương	*833.889.032*	*833.889.032*	*914.783.183*	*914.783.183*
+ Trung tâm quản lý và khai thác hạ tầng kỹ thuật quận Phú Xuân	*600.732.197*	*600.732.197*	-	-
+ Nhà cung cấp khác	*898.892.057*	*898.892.057*	*9.143.378.038*	*9.143.378.038*
Cộng	**2.941.422.733**	**2.941.422.733**	**10.640.003.377**	**10.640.003.377**
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
+ Công ty TNHH TM-XD và DV Môi trường Thừa Thiên Huế	-	-	4.149.949.549	4.149.949.549
Cộng	**-**	**-**	**4.149.949.549**	**4.149.949.549**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Khách hàng trong nước	12.780.688.824	11.194.996.990
+ Trung tâm Quản lý và Khai thác hạ tầng kỹ thuật quận Phú Xuân	*2.848.827.998*	-
+ Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thành phố Huế	*8.419.592.000*	*492.501.000*
+ Khách hàng khác	*1.512.268.826*	*10.702.495.990*
Cộng	**12.780.688.824**	**11.194.996.990**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
a. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	138.610.601	2.081.092.212	2.219.702.813	-
Thuế thu nhập cá nhân	144.152.620	3.843.701.511	3.901.372.234	86.481.897
Các loại thuế khác	-	49.153.000	49.153.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	639.354.191	4.391.118.650	5.030.472.841	-
Cộng	**922.117.412**	**10.365.065.373**	**11.200.700.888**	**86.481.897**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	686.244.637	10.818.453.830	10.653.029.194	520.820.001
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-	441.309.813	441.309.813
Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa	204.456.384	702.572.851	498.116.467	-
Cộng	**890.701.021**	**11.521.026.681**	**11.592.455.474**	**962.129.814**

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	*Không chịu thuế*
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho doanh thu cung cấp dịch vụ khác	*10%*

Trong 06 tháng đầu năm, Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ 01/01/2024 và Nghị quyết Kỳ họp thứ 6, Nghị quyết 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023.

Trong 06 tháng cuối năm, Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 72/2024/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ 01/07/2024 và Nghị quyết Kỳ họp thứ 7, Nghị quyết 142/2024/QH15 ngày 29/06/2024.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động lĩnh vực xã hội hóa phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10%.

Thu nhập từ các hoạt động còn lại phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
Số 46 Trần Phú, phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	66.499 đồng/m2
Lô C3 Cụm Công nghiệp An Hòa, phường An Hòa, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	31.878 đồng/m2

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

14. Phải trả người lao động

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền lương phải trả	5.992.750.741	3.258.065.677
Cộng	**5.992.750.741**	**3.258.065.677**

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	**31/12/2024**	**01/01/2024**
Chi phí phải trả phòng TNMT Hương Trà	3.092.620.091	6.499.002.591
Chi phí phải trả của hoạt động kinh doanh XDCB	51.359.000	51.359.000
Chi phí phải trả của công trình điện xã Hải Dương đợt 2	-	111.109.060
Chi phí phải trả khác	133.536.000	161.240.100
Cộng	**3.277.515.091**	**6.822.710.751**

16. Phải trả ngắn hạn khác	**31/12/2024**	**01/01/2024**
Kinh phí công đoàn	427.779.626	377.651.041
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.139.184.000	1.128.960.000
+ Công trình Nâng cấp Hệ thống xử lý nước rỉ rác Cải tạo bãi chôn lấp rác số 2 Thủy Phương	*1.092.879.000*	*1.092.879.000*
+ Phải trả khác	*46.305.000*	*36.081.000*
Cộng	**1.566.963.626**	**1.506.611.041**

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Số đầu năm	447.924.320	3.075.873.730
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	4.296.944.735	4.155.688.974
Tăng khác	76.597.875	11.475.000
Chi quỹ	(4.037.241.174)	(6.795.113.384)
Số cuối năm	**784.225.756**	**447.924.320**

18. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 37-38

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**31/12/2024**	**01/01/2024**
Ủy ban nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế	51,00%	30.600.000.000	30.600.000.000
Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng và Dịch vụ Môi trường Thừa Thiên Huế	11,76%	7.057.000.000	7.057.000.000
Ông Nguyễn Hồng Sơn	5,98%	3.588.000.000	3.588.000.000
Bà Dương Thị Huệ	5,83%	3.500.000.000	3.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	25,43%	15.255.000.000	15.255.000.000
Cộng	**100,00%**	**60.000.000.000**	**60.000.000.000**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		*Vốn điều lệ đã góp*	*Vốn điều lệ còn phải góp*
	VND	**Tỷ lệ %**	**VND**	**VND**
Góp vốn bằng tiền	60.000.000.000	100%	60.000.000.000	-
Cộng	**60.000.000.000**	**100%**	**60.000.000.000**	-

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 60.000.000.000 đồng.

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	*60.000.000.000*	*60.000.000.000*
Vốn góp cuối năm	*60.000.000.000*	*60.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.234.000.000	5.760.000.000

4. Cổ tức	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	*Chưa công bố*	*10,39%*

5. Cổ phiếu	**31/12/2024**	**01/01/2024**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*6.000.000*	*6.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*6.000.000*	*6.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

6. Phân phối lợi nhuận

Trình bày thông tin về việc phân phối lợi nhuận trong năm:

Trong năm 2024, Công ty đã phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 29/2024/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 04 năm 2024 như sau:

	VND
· Chia cổ tức cho các cổ đông	6.234.000.000
· Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (đã tạm trích năm 2023)	1.038.900.000
· Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (trích trong năm 2024)	2.703.464.735
· Trích quỹ đầu tư phát triển	2.498.184.381
Cộng	**12.474.549.116**

Ngoài ra, Công ty cũng tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024 chưa thông qua Đại hội đồng cổ đông với số tiền: 1.593.480.000

7. Các quỹ của doanh nghiệp	**31/12/2024**	**01/01/2024**
Quỹ đầu tư phát triển	10.688.439.007	8.190.254.626
Cộng	**10.688.439.007**	**8.190.254.626**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2024**	**Năm 2023**
a. Doanh thu		
Doanh thu bán vật liệu	600.476.083	753.793.950
Doanh thu hoạt động XDCB	63.954.924.957	56.230.829.914
Doanh thu cung cấp dịch vụ	261.303.372.781	235.894.747.636
Cộng	**325.858.773.821**	**292.879.371.500**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)	**Năm 2024**	**Năm 2023**
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
+ Công ty TNHH TM-XD và DV Môi trường Thừa Thiên Huế	-	2.850.380.130
Cộng	**-**	**2.850.380.130**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Hàng bán bị trả lại	2.170.880	1.393.280
Cộng	**2.170.880**	**1.393.280**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Doanh thu thuần bán vật liệu	600.476.083	753.793.950
Doanh thu thuần hoạt động XDCB	63.954.924.957	56.230.829.914
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	261.301.201.901	235.893.354.356
Cộng	**325.856.602.941**	**292.877.978.220**

4. Giá vốn hàng bán	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Giá vốn bán vật liệu	510.523.358	498.470.701
Giá vốn hoạt động XDCB	62.000.329.613	53.526.670.111
Giá vốn cung cấp dịch vụ	212.496.200.806	194.444.963.714
Cộng	**275.007.053.777**	**248.470.104.526**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	156.064.405	973.334.828
Cộng	**156.064.405**	**973.334.828**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Chi phí nhân viên	25.317.160.412	23.973.824.350
Chi phí vật liệu, bao bì	56.012.894	101.182.007
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.059.442.536	482.232.243
Chi phí khấu hao TSCĐ	963.691.730	1.268.662.309
Thuế, phí, lệ phí	710.572.851	915.029.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	675.445.720	496.509.496
Chi phí bằng tiền khác	5.623.225.563	3.473.609.751
Cộng	**34.405.551.706**	**30.711.049.390**

7. Thu nhập khác	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Thu từ thanh lý, nhượng bán vật tư dụng cụ	461.000.000	273.009.000
Tiền thu từ đền bù vỡ, hỏng	15.690.741	25.895.403
Các khoản thu nhập khác	44.192.727	30.943.150
Cộng	**520.883.468**	**329.847.553**

8. Chi phí khác	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Chi phí bán vật tư dụng cụ nộp lại NSNN	460.259.259	273.009.000
Các khoản bị phạt thuế, hóa đơn rủi ro	85.594.181	20.406.186
Chi phí chuẩn bị đầu tư công trình nhà để chuyên dụng cụm công nghiệp An Hòa và CT nâng cấp hệ thống xử lý nước rỉ rác	-	79.500.000
Chi phí khác	95.100.741	-
Cộng	**640.954.181**	**372.915.186**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.821.835.396	61.785.400.763
Chi phí nhân công	157.061.770.627	142.360.775.484
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5.941.521.337	5.576.124.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.908.306.199	8.242.931.419
Thuế, phí và lệ phí	710.572.851	525.159.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.283.706.254	23.257.240.941
Chi phí khác bằng tiền	23.684.892.819	37.433.521.178
Cộng	**309.412.605.483**	**279.181.153.916**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2024	**Năm 2023**
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**16.479.991.150**	**14.627.091.499**
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**438.514.181**	**522.003.730**
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản phạt chậm nộp thuế	*85.594.181*	*20.406.186*
- Xử lý nợ khó đòi	*44.110.000*	-
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	*48.000.000*	*48.000.000*
- Chi phí không được trừ khác	*260.810.000*	*453.597.544*
3. Thu nhập chịu thuế (3=1+2)	**16.918.505.331**	**15.149.095.229**
4. Thu nhập tính thuế	**16.918.505.331**	**15.149.095.229**
4a. Thu nhập tính thuế với thuế suất 10%	13.250.108.792	11.922.856.267
4b. Thu nhập tính thuế với thuế suất 20%	3.668.396.539	3.226.238.962
5. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
5a. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
5b. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**2.058.690.187**	**1.837.533.419**
6a. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp với thuế suất 10%	1.325.010.879	1.192.285.627
6a. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp với thuế suất 20%	733.679.308	645.247.792

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)	**Năm 2024**	**Năm 2023**
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**2.058.690.187**	**1.837.533.419**
8. Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	22.402.025	315.008.964
9. Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (13=11+12)	**2.081.092.212**	**2.152.542.383**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	**Năm 2023**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**14.398.898.938**	**12.474.549.116**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	**(1.593.480.000)**	**(3.742.364.735)**
- Các khoản điều chỉnh giảm	*(1.593.480.000)*	*(3.742.364.735)*
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*(1.593.480.000)*	*(3.742.364.735)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**12.805.418.938**	**8.732.184.381**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.134**	**1.455**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2024	**Năm 2023**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	**6.000.000**	**6.000.000**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000

Năm 2024, Công ty đã trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023. Vì vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại theo khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bổ sung này. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 1.906 đồng xuống còn 1.455 đồng.

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.805.418.938	8.732.184.381
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**12.805.418.938**	**8.732.184.381**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**6.000.000**	**6.000.000**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**2.134**	**1.455**

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Năm nay	+ 100	(510.485.739)
VND	- 100	510.485.739
Năm trước	+ 100	(335.791.871)
VND	- 100	335.791.871

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Dưới 90 ngày	16.103.284.812	-	-	
>181 ngày	-	-	-	-
Tổng cộng giá trị ghi sổ	16.103.284.812	-	-	-
Dự phòng giảm giá trị	-			-
Giá trị thuần	**16.103.284.812**	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Dưới 90 ngày	29.462.479.399			
>181 ngày	-	-	-	-
Tổng cộng giá trị ghi sổ	29.462.479.399	-	-	-
Dự phòng giảm giá trị	-			-
Giá trị thuần	**29.462.479.399**	-	-	-

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Phải trả người bán	2.941.422.733	-	-	**2.941.422.733**
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	4.416.699.091	-	-	**4.416.699.091**
Cộng	**7.358.121.824**	-	-	**7.358.121.824**

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Phải trả người bán	10.640.003.377	-	-	**10.640.003.377**
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	7.951.670.751	-	-	**7.951.670.751**
Cộng	**18.591.674.128**	-	-	**18.591.674.128**

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Xem bảng trình bày trang 38

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Trên 5 năm	*14.993.468.182*	*15.674.989.463*

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

• Tổng số tiền thuê 5.453,4 m2 đất tại Số 46 Trần Phú, phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế với giá thuê là 66.499 VND/m2/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn đến hết ngày 26 tháng 12 năm 2046.

• Tổng số tiền thuê 10.003,0 m2 đất tại Lô C3 Cụm Công nghiệp An Hòa, phường An Hòa, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế với giá thuê là 31.878 VND/m2/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn đến hết ngày 26 tháng 12 năm 2046.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

3a.1. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

3a.2. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Cựu Chủ tịch HĐQT	-	557.231.872
Ông Phan Lê Hiến	Chủ tịch HĐQT	676.847.465	55.995.946
Ông Trần Quốc Khánh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	529.013.332	497.464.633
Ông Trần Trung Khánh	Thành viên HĐQT	463.313.928	431.821.336
Bà Dương Thị Huệ	Thành viên HĐQT	463.313.930	427.162.136
Ông Nguyễn Văn Rin	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Trần Hữu Ân	Phó Tổng Giám đốc	415.313.928	383.821.336
Ông Lê Vĩnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	437.568.528	403.162.136
Bà Trương Thị Lan Hương	Trưởng BKS	422.992.561	359.289.330
Bà Phan Thị Trang	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
Bà Võ Thị Diệu Phương	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
Ông Lê Phi Hải	Kế toán trưởng	400.916.328	179.051.275
Cộng		**3.905.280.000**	**3.391.000.000**

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty và cá nhân là cổ đông lớn có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty.

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Ủy ban nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế	Cổ đông lớn
Công ty TNHH TM-XD và DV Môi trường Thừa Thiên Huế	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Cổ đông lớn
Bà Dương Thị Huệ	Cổ đông lớn
Các cổ đông khác	Cổ đông góp vốn

3b.1. Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết.

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Bên liên quan khác	Tính chất giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
Công ty TNHH TM-XD và DV Môi trường Thừa Thiên Huế	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	2.850.380.130
Cộng		**-**	**2.850.380.130**

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan khác	Tính chất giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
Công ty TNHH TM-XD và DV Môi trường Thừa Thiên Huế	Cổ tức đã trả cho năm trước	733.222.300	677.472.000
Ủy ban nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế	Cổ tức đã trả cho năm trước	3.179.340.000	2.937.600.000
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Cổ tức đã trả cho năm trước	372.393.200	344.448.000
Bà Dương Thị Huệ	Cổ tức đã trả cho năm trước	363.650.000	336.000.000
Các cổ đông khác	Cổ tức đã trả cho năm trước	1.585.394.500	1.464.480.000
Cộng		**6.234.000.000**	**5.760.000.000**

3b.2. Công nợ các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại mục phải thu, phải trả trong các thuyết minh V.2b, V.3b và V.11b.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2024

Công ty báo cáo hoạt động theo các lĩnh vực kinh doanh: hoạt động bán vật liêu, hoạt động XDCB và hoạt động dịch vụ. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Doanh thu bán vật liệu	600.476.083	510.523.358	89.952.725
Doanh thu hoạt động XDCB	63.954.924.957	62.000.329.613	1.954.595.344
Doanh thu cung cấp dịch vụ	261.301.201.901	212.496.200.806	48.805.001.095
Cộng	**325.856.602.941**	**275.007.053.777**	**50.849.549.164**

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2023

Công ty báo cáo hoạt động theo các lĩnh vực kinh doanh: hoạt động bán vật liêu, hoạt động XDCB và hoạt động dịch vụ. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Doanh thu bán vật liệu	753.793.950	498.470.701	255.323.249
Doanh thu hoạt động XDCB	56.230.829.914	53.526.670.111	2.704.159.803
Doanh thu cung cấp dịch vụ	235.893.354.356	194.444.963.714	41.448.390.642
Cộng	**292.877.978.220**	**248.470.104.526**	**44.407.873.694**

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Huế, ngày 17 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
HOÀNG THỊ MỸ HẢO	LÊ PHI HẢI	PHAN LÊ HIẾN

V.7. Tài sản cố định hữu hình

a. Tài sản cố định hữu hình thuộc Chủ sở hữu của Doanh nghiệp khi Cổ phần hóa

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	21.315.719.199	12.645.030.762	56.265.303.399	728.891.219	4.989.489.344	**95.944.433.923**
Mua trong năm	-	*31.500.000*	*13.428.224.979*	-	-	**13.459.724.979**
ĐT XDCB h.thành	*215.435.259*	-	-	-	*258.870.051*	**474.305.310**
Số dư cuối năm	21.531.154.458	12.676.530.762	69.693.528.378	728.891.219	5.248.359.395	**109.878.464.212**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.778.710.441	7.923.279.484	45.332.501.516	689.766.093	3.867.559.137	**67.591.816.671**
Khấu hao trong năm	*1.599.657.329*	*1.900.001.226*	*4.672.488.850*	*19.252.044*	*523.146.833*	**8.714.546.282**
Số dư cuối năm	11.378.367.770	9.823.280.710	50.004.990.366	709.018.137	4.390.705.970	**76.306.362.953**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	11.537.008.758	4.721.751.278	10.932.801.883	39.125.126	1.121.930.207	**28.352.617.252**
Số dư cuối năm	10.152.786.688	2.853.250.052	19.688.538.012	19.873.082	857.653.425	**33.572.101.259**

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.162.120.201 đồng.
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

V.18. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	**60.000.000.000**	**5.889.479.882**	**11.177.563.718**	**15.890.385.142**	**92.957.428.742**
Tăng vốn	-	-	-	3.468.976.680	**3.468.976.680**
Lợi nhuận	-	-	12.474.549.116	-	**12.474.549.116**
Chia cổ tức	-	-	(5.760.000.000)	-	**(5.760.000.000)**
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	2.300.774.744	(2.300.774.744)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.116.788.974)	-	**(3.116.788.974)**
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2023	-	-	(1.038.900.000)	-	**(1.038.900.000)**
Giảm vốn	-	-	-	(7.062.351.897)	**(7.062.351.897)**
Số dư cuối năm trước	**60.000.000.000**	**8.190.254.626**	**11.435.649.116**	**12.297.009.925**	**91.922.913.667**
Số dư đầu năm nay	**60.000.000.000**	**8.190.254.626**	**11.435.649.116**	**12.297.009.925**	**91.922.913.667**
Tăng vốn	-	-	-	2.316.674.480	**2.316.674.480**
Lợi nhuận	-	-	14.398.898.938	-	**14.398.898.938**
Chia cổ tức	-	-	(6.234.000.000)	-	**(6.234.000.000)**
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	2.498.184.381	(2.498.184.381)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.703.464.735)	-	**(2.703.464.735)**
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2024	-	-	(1.593.480.000)	-	**(1.593.480.000)**
Giảm vốn	-	-	-	(12.228.275.154)	**(12.228.275.154)**
Số dư cuối năm nay	**60.000.000.000**	**10.688.439.007**	**12.805.418.938**	**2.385.409.251**	**85.879.267.196**

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2024		31/12/2023		31/12/2024	31/12/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	16.103.284.812	-	29.462.479.399	-	16.103.284.812	29.462.479.399
- Phải thu khác	3.522.993		2.471.035.384		3.522.993	2.471.035.384
- Tiền và các khoản tương đương tiền	51.048.573.941	-	33.579.187.145	-	51.048.573.941	33.579.187.145
TỔNG CỘNG	**67.155.381.746**	**-**	**65.512.701.928**	**-**	**67.155.381.746**	**65.512.701.928**
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	2.941.422.733	-	10.640.003.377	-	2.941.422.733	10.640.003.377
- Phải trả khác	1.139.184.000	-	1.128.960.000	-	1.139.184.000	1.128.960.000
- Chi phí phải trả	3.277.515.091	-	6.822.710.751	-	3.277.515.091	6.822.710.751
TỔNG CỘNG	**7.358.121.824**	**-**	**18.591.674.128**	**-**	**7.358.121.824**	**18.591.674.128**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ
Date: 2025-03-24 16:20:46